

# **CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**

## **Báo cáo tài chính**

**Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011**

## MỤC LỤC

	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4 - 5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 20

# CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>446.068.531.252</b>	<b>298.413.344.536</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>3.101.992.985</b>	<b>5.826.016.271</b>
1. Tiền	111		3.101.992.985	5.826.016.271
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>585.196.000</b>	<b>463.500.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		829.425.308	526.425.308
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(244.229.308)	(62.925.308)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	V.03	<b>196.863.093.007</b>	<b>110.356.806.530</b>
1. Phải thu khách hàng	131		107.399.326.232	59.838.257.801
2. Trả trước cho người bán	132		25.067.894.061	8.058.598.121
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138		66.737.904.714	44.135.943.077
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.342.032.000)	(1.675.992.469)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.04	<b>232.079.495.780</b>	<b>176.754.876.907</b>
1. Hàng tồn kho	141		232.079.495.780	176.754.876.907
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>13.438.753.480</b>	<b>5.012.144.828</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	2.697.466.651	1.953.653.799
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.267.315.006	2.432.182.753
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	473.971.823	626.308.276
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>159.547.118.155</b>	<b>143.280.183.114</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>54.600.273.077</b>	<b>54.719.908.280</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.07	24.501.971.287	23.336.933.846
- Nguyên giá	222		48.801.232.494	45.176.011.338
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.299.261.207)	(21.839.077.492)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.09	26.786.370.564	26.445.607.937
- Nguyên giá	228		28.085.263.180	27.505.495.170
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.298.892.616)	(1.059.887.233)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	3.311.931.226	4.937.366.497
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>101.097.470.342</b>	<b>84.293.149.159</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10	101.097.470.342	84.293.149.159
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.849.374.736</b>	<b>4.267.125.675</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	3.849.374.736	4.267.125.675
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>605.615.649.407</b>	<b>441.693.527.650</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>407.082.443.492</b>	<b>286.420.725.391</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>407.082.443.492</b>	<b>286.420.725.391</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	288.420.403.225	215.548.214.642
2. Phải trả cho người bán	312	V.13	87.399.385.417	56.904.320.416
3. Người mua trả tiền trước	313	V.13	2.550.840.818	2.551.098.322
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.14	3.007.023.924	28.245.598
5. Phải trả công nhân viên	315		2.527.573.611	1.777.491.027
6. Chi phí phải trả	316	V.15	4.381.234.538	2.116.588.036
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	16.826.848.517	6.850.069.016
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.969.133.442	644.698.334
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>198.533.205.915</b>	<b>155.272.802.259</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.17	<b>198.533.205.915</b>	<b>155.272.802.259</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		119.999.300.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.306.910.000	31.306.550.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	1.743.004.542
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.855.356.319	4.728.367.679
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		64.371.639.596	37.494.880.038
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>605.615.649.407</b>	<b>441.693.527.650</b>
<b>CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận ký gửi			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại		USD		46,900.10
		EUR		3,249.87
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

**NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ**  
 Kế toán trưởng  
 Ngày 15 tháng 7 năm 2011



**NGUYỄN VĂN ĐẠO**  
 Tổng giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2011	Lũy kế năm 2011	Quý 2 năm 2010	Lũy kế năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		250.403.635.801	428.184.661.926	113.341.084.924	193.011.286.750
2. Các khoản giảm trừ	02		2.977.530.850	7.246.502.050	207.144.090	2.143.137.690
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	247.426.104.951	420.938.159.876	113.133.940.834	190.868.149.060
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	198.893.767.307	332.822.433.723	103.233.238.804	163.531.890.210
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48.532.337.644	88.115.726.153	9.900.702.030	27.336.258.850
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	23.484.792.877	34.052.040.187	10.990.169.996	17.127.391.682
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	4.667.269.877	9.876.174.535	2.686.989.673	4.201.595.871
- Trong đó: lãi vay	23		4.448.441.401	8.862.739.358	1.524.161.617	2.965.064.889
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	16.225.606.011	32.803.898.607	3.607.605.640	12.409.921.219
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	8.669.608.978	16.378.185.978	8.563.952.164	16.034.764.498
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42.454.645.655	63.109.507.220	6.032.324.550	11.817.368.945
11. Thu nhập khác	31	VI.07	637.941.480	988.966.755	3.953.591.790	4.046.115.162
12. Chi phí khác	32	VI.08	1.150.594.901	2.160.651.810	4.566.816.380	5.616.407.862
13. Lợi nhuận khác/(lỗ)	40		(512.653.421)	(1.171.685.055)	(613.224.590)	(1.570.292.700)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		41.941.992.234	61.937.822.165	5.419.099.959	10.247.076.244
15. Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	1.728.006.535	2.553.448.048	-	-
16. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		40.213.985.699	59.384.374.117	5.419.099.959	10.247.076.244

**NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ**  
 Kế toán trưởng  
 Ngày 15 tháng 7 năm 2011



**NGUYỄN VĂN ĐẠO**  
 Tổng giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

Đơn vị tính: VND

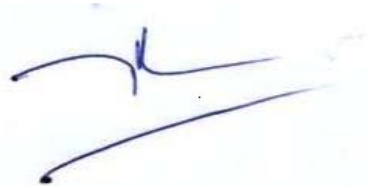
	Mã số	Quý 2 năm 2011	Lũy kế năm 2011	Quý 2 năm 2010	Lũy kế năm 2010
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>41.941.992.234</b>	<b>61.937.822.165</b>	<b>5.419.099.959</b>	<b>10.247.076.244</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>					
Khấu hao tài sản cố định	02	1.314.354.176	2.699.189.098	1.338.876.306	2.648.336.832
Các khoản dự phòng	03	181.304.000	847.343.531	1.432.990.000	2.120.070.469
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(1.743.004.542)	(1.743.004.542)	2.047.004.198	2.047.004.198
Lãi/lỗ do từ hoạt động đầu tư	05	(20.022.331.608)	(30.052.500.000)	(10.131.589.048)	(15.131.589.048)
Chi phí lãi vay	06	4.448.441.401	8.862.739.358	1.450.458.691	2.965.064.889
<b>Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>26.120.755.661</b>	<b>42.551.589.610</b>	<b>1.556.840.106</b>	<b>4.895.963.584</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(89.435.404.167)	(94.855.121.808)	(15.673.229.785)	5.981.193.547
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(24.352.622.698)	(55.324.618.873)	(21.587.209.854)	(33.713.446.469)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	50.342.372.742	38.855.115.551	10.133.374.754	5.550.030.849
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(1.171.715.726)	(326.061.913)	(2.619.760.438)	(2.726.956.493)
Tiền lãi vay đã trả	13	(4.448.441.401)	(8.862.739.358)	(1.450.458.691)	(2.965.064.889)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(42.945.055.589)</b>	<b>(77.961.836.791)</b>	<b>(29.640.443.908)</b>	<b>(22.978.279.871)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(2.172.746.299)	(2.579.553.895)	(5.000.268.307)	(4.840.810.454)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	-	-	3.183.561.905	3.183.561.905
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	-	-	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	-	-	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(11.225.493.183)	(17.107.321.183)	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30.022.331.608	30.052.500.000	5.052.000.000	5.052.000.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>16.624.092.126</b>	<b>10.365.624.922</b>	<b>3.235.293.598</b>	<b>3.394.751.451</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Quý 2 năm 2011	Lũy kế năm 2011	Quý 2 năm 2010	Lũy kế năm 2010
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	15.999.660.000	15.999.660.000	-	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	-	-	-
Tiền vay và nợ ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	291.599.385.716	553.994.788.716	159.012.857.068	254.537.651.468
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(262.225.888.677)	(481.122.600.133)	(131.739.827.874)	(231.980.004.507)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-	-	-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	(23.999.660.000)	(23.999.660.000)	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>21.373.497.039</b>	<b>64.872.188.583</b>	<b>27.273.029.194</b>	<b>22.557.646.961</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>					
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.049.459.409	5.826.016.271	6.732.279.334	4.626.039.677
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	-	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>3.101.992.985</b>	<b>3.101.992.985</b>	<b>7.600.158.218</b>	<b>7.600.158.218</b>



**NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ**

Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 7 năm 2011



**NGUYỄN VĂN ĐẠO**

Tổng giám đốc

# CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gò Đàng được chuyển đổi từ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Gò Đàng Tiền Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 530300064 ngày 11/5/2007 và thay đổi đến lần thứ 1 ngày 03/6/2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại lô 45 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

#### 2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Chế biến thủy sản;
- Nuôi trồng thủy sản;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; mua bán, cho thuê nhà máy, xí nghiệp, bất động sản;
- Thu mua thủy sản;
- Đầu tư tài chính.

Hoạt động chính của Công ty là thu mua, chế biến và nuôi trồng thủy sản.

#### 3. Danh sách các công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thương mại Gò Đàng	Phường Cô Giang - quận 1 - Tp. HCM	Thương mại và dịch vụ	99%	100%
Công ty TNHH XNK Thủy sản An Phát	Khu Công nghiệp Gò Đàng - Tiền Giang	Thương mại và dịch vụ	99,8%	100%
Công ty TNHH TM Thủy sản Việt Đức	Khu Công nghiệp Gò Đàng - Tiền Giang	Thương mại và dịch vụ	99%	100%
Công ty Cổ phần Hiệp Thanh V	Mỹ Thanh – Mỹ Phước – Mang Thít – Vĩnh Long	Sản xuất và chế biến	100%	100%
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre	Khu công nghiệp An Hiệp – Châu Thành – Bến Tre	Thương mại và sản xuất	100%	100%

### II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

#### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

#### 2. Năm tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.



# CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

---

### III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt thời kỳ tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

#### 4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### ***Dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### 5. Tài sản cố định hữu hình và trích khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

# CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

---

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa	05 - 07
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Thiết bị quản lý	07
Phương tiện vận chuyển	05 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 06

### 6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

#### *Quyền sử dụng đất*

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

#### *Phần mềm*

Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

### 7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của những tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### 8. Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa nhà xưởng và công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

### 9. Chi phí lãi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản liên quan.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

### 10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

# CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

---

### 11. Tiền lương và các khoản trích theo lương

Tiền lương được tính và trích lập trong chi phí trong kỳ theo hợp đồng lao động. Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp dựa trên lương hợp đồng như sau: Bảo hiểm xã hội được trích vào chi phí là 16% và 6 % từ lương công nhân viên; Bảo hiểm y tế được trích vào chi phí là 3% và 1,5% từ lương công nhân viên và Bảo hiểm thất nghiệp được trích vào chi phí là 1% và 1% từ lương công nhân viên. Kinh phí công đoàn được trích vào chi phí là 2% trên lương cơ bản.

### 12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### 13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn góp của các cổ đông được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng (giảm) do phát hành cổ phiếu cao (thấp) hơn mệnh giá và chênh lệch tăng (giảm) so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Các quỹ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Quyết định của Hội đồng Quản trị và được Đại hội cổ đông thông qua.

### 14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VND) được hạch toán theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

### 15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### 16. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

# CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

---

### 17. Các bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

### 18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 15% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm đầu hoạt động và bằng 25% trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo. Công ty đã được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm từ năm 2006 đến năm 2008.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

Đơn vị tính: VNĐ

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	30/6/2011	01/01/2011
Tiền mặt	814.529.315	185.974.341
Tiền gửi ngân hàng	2.287.463.670	5.640.041.930
<b>Cộng</b>	<b>3.101.992.985</b>	<b>5.826.016.271</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	30/6/2011	01/01/2011
Đầu tư ngắn hạn	829.425.308	526.425.308
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(244.229.308)	(62.925.308)
<b>Cộng</b>	<b>585.196.000</b>	<b>463.500.000</b>
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	30/6/2011	01/01/2011
Phải thu khách hàng	<b>3.1</b> 107.399.326.232	59.838.257.801
Trả trước cho người bán	25.067.894.061	8.058.598.121
Phải thu khác	<b>3.2</b> 66.737.904.714	44.135.943.077
Cộng	199.205.125.007	112.032.798.999
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.342.032.000)	(1.675.992.469)
<b>Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>196.863.093.007</b>	<b>110.356.806.530</b>
<b>(3.1) Bao gồm</b>	Gốc nguyên tệ	Quy ra VNĐ
Phải thu trong nước - VNĐ	9.894.099.492 #	9.894.099.492
Phải thu nước ngoài - USD	4.662.032 #	95.923.671.087
Phải thu nước ngoài - EUR	52.794 #	1.581.555.653
<b>Cộng</b>		<b>107.399.326.232</b>
<b>(3.2) Chi tiết các khoản phải thu khác:</b>	30/6/2011	01/01/2011
Phải thu tiền cho mượn đến các công ty con	15.395.826.036	18.298.767.754
Phải thu tiền cho ông Lê Quang Tuấn mượn	9.664.650.000	10.000.000.000
Phải thu tiền cổ tức	20.000.000.000	-
Phải thu tiền hoàn thuế	462.339.758	4.939.297.053
Phải thu ứng trước tiền đất và thi công công trình	20.650.025.000	10.559.350.600
Phải thu khác	565.063.920	338.527.670
<b>Cộng</b>	<b>66.737.904.714</b>	<b>44.135.943.077</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

Đơn vị tính: VNĐ

4. Hàng tồn kho	30/6/2011	01/01/2011
Nguyên vật liệu	46.816.535.378	33.146.297.805
Công cụ, dụng cụ trong kho	6.307.543.145	4.631.645.176
Chi phí sản xuất dở dang	118.078.624.917	64.879.470.078
Thành phẩm tồn kho	60.005.955.066	71.580.552.654
Hàng hóa tồn kho	870.837.274	26.490.274
Hàng gửi đi bán	-	2.490.420.920
Cộng	<u>232.079.495.780</u>	<u>176.754.876.907</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b><u>232.079.495.780</u></b>	<b><u>176.754.876.907</u></b>

5. Chi phí trả trước ngắn hạn	Kỳ này
Tại ngày 01/01	1.953.653.799
Phát sinh trong năm	2.921.086.516
Kết chuyển chi phí	(2.137.146.821)
Các khoản giảm khác	(40.126.843)
<b>Tại ngày 30/6</b>	<b><u>2.697.466.651</u></b>

6. Tài sản ngắn hạn khác	30/6/2011	01/01/2011
Tạm ứng nhân viên	378.521.423	530.857.876
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	95.450.400	95.450.400
<b>Cộng</b>	<b><u>473.971.823</u></b>	<b><u>626.308.276</u></b>

7. Tài sản cố định hữu hình	Đơn vị tính: ngàn đồng					
	Nhà xưởng	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2011	18.267.866	22.874.957	1.622.911	494.402	1.915.876	45.176.011
Tăng	1.955.303	329.895	551.738	19.082	769.204	3.625.221
Giảm	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/6/2011</b>	<b><u>20.223.168</u></b>	<b><u>23.204.852</u></b>	<b><u>2.174.649</u></b>	<b><u>513.484</u></b>	<b><u>2.685.080</u></b>	<b><u>48.801.232</u></b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2011	10.230.509	9.977.568	183.005	274.167	1.173.829	21.839.077
Tăng	930.827	1.238.546	111.885	38.692	140.234	2.460.183
Giảm	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/6/2011</b>	<b><u>11.161.335</u></b>	<b><u>11.216.114</u></b>	<b><u>294.890</u></b>	<b><u>312.858</u></b>	<b><u>1.314.063</u></b>	<b><u>24.299.261</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 31/12/2010	8.037.357	12.897.389	1.439.906	220.235	742.046	23.336.934
<b>Tại ngày 30/6/2011</b>	<b><u>9.061.833</u></b>	<b><u>11.988.738</u></b>	<b><u>1.879.759</u></b>	<b><u>200.625</u></b>	<b><u>1.371.017</u></b>	<b><u>24.501.972</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

Đơn vị tính: VNĐ

8. Xây dựng cơ bản dở dang	30/6/2011	01/01/2011
Các công trình xây dựng khu nuôi cá	998.577.981	3.336.990.401
Mua sắm tài sản cố định	1.255.327.634	579.768.010
Công trình xây dựng tại cồn Nhỏ	389.184.569	323.709.169
Công trình xây dựng vùng nuôi Thành Long	274.478.951	465.244.202
Các công trình khác	394.362.091	231.654.715
<b>Cộng</b>	<b>3.311.931.226</b>	<b>4.937.366.497</b>

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2011	27.466.616.870	38.878.300	27.505.495.170
Tăng	-	579.768.010	579.768.010
Giảm	-	-	-
<b>Tại ngày 30/6/2011</b>	<b>27.466.616.870</b>	<b>618.646.310</b>	<b>28.085.263.180</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2011	1.021.008.933	38.878.300	1.059.887.233
Tăng	239.005.383	-	239.005.383
Giảm	-	-	-
<b>Tại ngày 30/6/2011</b>	<b>1.260.014.316</b>	<b>38.878.300</b>	<b>1.298.892.616</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 31/12/2010	26.445.607.937	-	26.445.607.937
<b>Tại ngày 30/6/2011</b>	<b>26.206.602.554</b>	<b>579.768.010</b>	<b>26.786.370.564</b>

10. Đầu tư vào công ty con

Tên Công ty	Vốn điều lệ đăng ký	Thời điểm thành lập	Tỷ lệ biểu quyết		Vốn đã góp	
			Trực tiếp	Gián tiếp	30/6/2011	01/01/2011
Công ty TNHH TM Gò Đàng	3.800.000.000	30/10/1998	99%	1%	3.059.324.057	3.059.324.057
Công ty TNHH XNK TS An Phát	50.000.000.000	25/05/2006	99,8%	0,2%	49.900.000.000	49.900.000.000
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	1.000.000.000	04/10/2005	99%	1%	599.000.000	599.000.000
Công ty Cổ phần Hiệp Thanh V	40.000.000.000	28/05/2008	100%	0%	30.069.297.102	30.069.297.102
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre	20.000.000.000	23/03/2010	100%	0%	17.469.849.183	665.528.000
<b>Cộng</b>					<b>101.097.470.342</b>	<b>84.293.149.159</b>

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011, Công ty đã nhận được khoản cổ tức được chia từ Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thủy sản An Phát là **30.000.000.000 đồng**.

# CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

Đơn vị tính: VNĐ

### 11. Chi phí trả trước dài hạn

	Kỳ này
Tại ngày 01/01	4.267.125.675
Phát sinh trong năm	260.972.696
Kết chuyển chi phí	(718.850.478)
Các khoản tăng khác	40.126.843
<b>Tại ngày 30/6</b>	<b>11.1</b>
	<b><u>3.849.374.736</u></b>

(11.1) Trong đó, bao gồm trả trước tiền thuê đất theo hợp đồng thuê lại đất số 10/HĐ-TLĐ ngày 31/12/2003 và phụ lục hợp đồng ngày 10/10/2007, diện tích thuê 5.000 m<sup>2</sup> đất tại lô 45 khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Tiền Giang, thời hạn thuê từ ngày 18/12/2002 đến ngày 20/9/2047. Tổng giá trị tiền thuê là 50,000.00 USD.

### 12. Vay và nợ ngắn hạn

	30/6/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn	<b><u>288.420.403.225</u></b>	<b><u>215.548.214.642</u></b>

Tên ngân hàng	Số dư cuối kỳ	Thời hạn thanh toán và đáo hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp
<b>Eximbank - Chi nhánh Hòa Bình</b>				
Hợp đồng số 1007LAV201001012 ngày 18/8/2010 - USD	36.217.578.800	không quá 06 tháng theo từng giấy nhận nợ	5,5%/năm	<b>Thuyết minh tại mục (12.1)</b>
Vay chiết khấu - USD	56.050.575.666	không quá 60 ngày kể từ ngày nhận chiết khấu	6%/năm	Bộ chứng từ nhập khẩu
Vay chiết khấu - EUR	1.339.587.169		6,5%/năm	
<b>Vietcombank - Chi nhánh Tiền Giang</b>				
Hợp đồng tín dụng số 01/CV/0066/TD2/10LD ngày 10/5/2010 - VND	11.000.000.000	không quá 06 tháng theo từng giấy nhận nợ	16,2%/năm	Tín chấp
<b>Sacombank - Chi nhánh Tiền Giang</b>				
Hợp đồng tín dụng số LD 1033600041 ngày 02/12/2010 - USD	61.827.196.600	không quá 06 tháng theo từng giấy nhận nợ	5,5%/năm	Quyền đòi nợ và hàng tồn kho trị giá 736,000.00 USD
<b>Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)</b>				
Hợp đồng tín dụng số VNM 101497 ngày 28/09/2010 - USD	26.143.624.000	12 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất cơ bản + 2%/năm	Hàng hoá, thành phẩm và các khoản phải thu của Công ty CP Gò Đàng.
<b>ACB - Chi nhánh Tiền Giang</b>				
Hợp đồng tín dụng số TIG.DN.02080411 ngày 18/4/2011 - USD	18.246.930.000	không quá 06 tháng theo từng giấy nhận nợ	0,4%/tháng	Hàng tồn kho của Công ty trị giá 2.000.000 USD



**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

Đơn vị tính: VNĐ

**12. Vay và nợ ngắn hạn**

Tên ngân hàng	Số dư cuối kỳ	Thời hạn thanh toán và đáo hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp
<b>Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)</b>				
Vay chiết khấu bộ chứng từ - USD	25.393.128.800	không quá 06 tháng theo từng giấy nhận nợ	2%/năm	Thành phẩm trị giá 10 tỷ đồng và các khoản phải thu trị giá 1,5 triệu USD
Vay chiết khấu bộ chứng từ - EUR	12.347.020.447			
<b>Ngân hàng TMCP Phương Tây - CN Tiền Giang</b>				
Hợp đồng tín dụng 0407/2010/HĐHM-DN.TG ngày	28.743.409.474	không quá 06 tháng theo từng giấy nhận nợ	5,3%/năm	Theo các hợp đồng thế chấp cụ thể
<b>Ngân hàng Liên doanh Việt Thái - CN Sài Gòn</b>				
Hợp đồng tín dụng CDL033/2010-030 ngày 22/12/2010	2.977.620.633	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	5%/năm	Bộ chứng từ xuất khẩu
<b>Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc</b>				
Vay ngắn hạn VND	9.427.248.180	Linh hoạt	0,9% - 1,1%/tháng	Tín chấp

**(12.1) Chi tiết các tài sản đảm bảo vay cho Eximbank - CN Hòa Bình**

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 108/14/4 đường Ba Tháng Hai, phường 14, quận 10, Tp Hồ Chí Minh của Ông Lê Sơn Tùng và Bà Lê Thị Liêm;
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 251/13 đường Trần Hưng Đạo, phường Cô Giang, quận 1, Tp Hồ Chí Minh của Ông Nguyễn Văn Đạo và Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc;
- Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu công trình xây dựng tại Lô 45, Khu công nghiệp Mỹ Tho, Tp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang;
- Quyền sử dụng 1.142,4 m2 tại thửa đất số 124, tại Ấp Bình Tạo, xã Trung An, Tp Mỹ Tho, Tiền Giang;
- Quyền sử dụng 1.688,9 m2 tại thửa đất số 180, tại Ấp Bình Tạo, xã Trung An, Tp Mỹ Tho, Tiền Giang;
- Quyền sử dụng 57.066,9 m2 tại thửa đất số 95, tại Ấp 05, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Tôm, Bến Tre;
- Quyền sử dụng 61.887,7 m2 tại thửa đất số 192, tại Ấp 05, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Tôm, Bến Tre;
- Quyền sử dụng 1.033,1 m2 tại thửa đất số 82, tại Ấp 05, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Tôm, Bến Tre;
- Quyền sử dụng 22.165,6 m2 tại thửa đất số 86, tại Ấp 05, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Tôm, Bến Tre;
- Quyền sử dụng 15.579,2 m2 tại thửa đất số 91, tại Ấp 05, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Tôm, Bến Tre;
- Quyền sử dụng 11.888,4 m2 tại thửa đất số 72, tại Ấp 05, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Tôm, Bến Tre;
- Quyền sử dụng 3.315,9 m2 tại thửa đất số 84, tại Ấp 05, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Tôm, Bến Tre;
- Quyền sử dụng 946,9 m2 tại thửa đất số 85, tại Ấp 05, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Tôm, Bến Tre;
- Quyền sử dụng 43.583,7 m2 tại thửa đất số 83, tại Ấp 05, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Tôm, Bến Tre;
- Nguồn thu từ việc xuất khẩu, hàng hoá lưu kho, nguyên vật liệu đảm bảo khả năng trả nợ vay.

<b>13. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước</b>	30/6/2011	01/01/2011
Phải trả người bán	87.399.385.417	56.904.320.416
Người mua trả tiền trước	2.550.840.818	2.551.098.322
<b>Cộng</b>	<b>89.950.226.235</b>	<b>59.455.418.738</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

Đơn vị tính: VNĐ

<b>14. Thuế và các khoản phải nộp</b>	30/6/2011	01/01/2011
Thuế xuất nhập khẩu phải nộp	62.836.111	28.245.598
Thuế TNDN phải nộp	2.553.448.048	-
Thuế TNCN phải nộp	390.739.765	-
<b>Cộng</b>	<b>3.007.023.924</b>	<b>28.245.598</b>
<b>15. Chi phí phải trả</b>	30/6/2011	01/01/2011
Phải trả cước tàu	2.653.626.750	559.207.500
Phải trả tiền thuê kho	185.360.080	163.195.480
Lãi vay phải trả	1.072.227.533	916.677.938
Các chi phí phải trả khác	470.020.175	477.507.118
<b>Cộng</b>	<b>4.381.234.538</b>	<b>2.116.588.036</b>
<b>16. Phải trả khác</b>	30/6/2011	01/01/2011
BHXH, BHYT, BHTN	256.686.112	115.600.720
Tiền vay mượn các cá nhân và tổ chức không lãi suất	3.966.653.950	2.645.943.305
Tiền nhận cọc mua phế phẩm, phế liệu, thuê nhà xưởng	3.550.000.000	3.528.500.000
Tiền vay mượn các Công ty con	8.589.101.588	-
Các khoản phải trả khác	464.406.867	560.024.991
<b>Cộng</b>	<b>16.826.848.517</b>	<b>6.850.069.016</b>

**17. Vốn chủ sở hữu**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 119.999.300.000 đồng, được chia thành 11.999.930 cổ phần phổ thông, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng. Tại ngày 30/6/2011, các cổ đông đăng ký và góp vốn thực tế như sau:

<b>Cổ đông</b>	<b>Vốn đăng ký</b>		<b>Vốn góp thực tế</b>	
	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị
<b>Cổ đông sáng lập</b>				
Nguyễn Văn Đạo	750.000 #	7.500.000.000	2.601.240	26.012.400.000
Nguyễn Thị Thanh Trúc	750.000 #	7.500.000.000	2.451.240	24.512.400.000
Lê Sơn Tùng	900.000 #	9.000.000.000	1.512.151	15.121.510.000
<b>Nhóm cổ đông khác</b>				
Công ty CP Sản xuất Thủy tinh Việt Nam	- #	-	1.648.031	16.480.310.000
Lê Thị Liêm	- #	-	1.201.631	12.016.310.000
Cổ đông khác	9.599.930 #	95.999.300.000	2.585.637	25.856.370.000
<b>Cộng</b>	<b>11.999.930 #</b>	<b>119.999.300.000</b>	<b>11.999.930</b>	<b>119.999.300.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

Đơn vị tính: VNĐ

**17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

**a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Tại ngày 01/01/2011	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 30/6/2011
<b>Vốn chủ sở hữu</b>				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	39.999.300.000	-	119.999.300.000
Thặng dư vốn cổ phần	31.306.550.000		(23.999.640.000)	7.306.910.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.743.004.542	-	(1.743.004.542)	-
Quỹ đầu tư phát triển	4.728.367.679	2.126.988.640	-	6.855.356.319
Lợi nhuận chưa phân phối	37.494.880.038	59.384.374.117	(32.507.614.559)	64.371.639.596
<b>Cộng</b>	<b>155.272.802.259</b>	<b>101.510.662.757</b>	<b>(58.250.259.101)</b>	<b>198.533.205.915</b>

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011, Công ty đã tiến hành tăng vốn điều lệ bằng việc phát hành thêm 3.999.960 cổ phiếu theo các hình thức như sau:

	Số lượng cổ phiếu
Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn vốn thặng dư (Tỷ lệ 10:3)	2.399.964
Chia cổ phiếu thưởng từ lợi nhuận chưa phân phối (Tỷ lệ 5:1)	1.599.966
<b>Cộng</b>	<b>3.999.930</b>

**Lợi nhuận chưa phân phối giảm trong kỳ do:**

	Kỳ này
Trích quỹ đầu tư phát triển	2.126.988.640
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.380.965.919
Chia cổ tức bằng tiền cho các cổ đông	8.000.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông	15.999.660.000
<b>Cộng</b>	<b>32.507.614.559</b>

**b - Cổ phiếu**

	30/6/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.999.930	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.999.930	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.999.930	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.999.930	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.999.930	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

Đơn vị tính: VNĐ

**VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011</i>	<i>Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010</i>
<b>1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng - Xuất khẩu	342.236.318.321	167.151.717.702
Doanh thu bán hàng - Trong nước	83.070.650.752	22.128.431.548
Doanh thu khác	2.877.692.853	3.731.137.500
<b>Cộng</b>	<b>428.184.661.926</b>	<b>193.011.286.750</b>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Giảm giá hàng bán	-	(207.144.090)
Hàng bán bị trả lại	(7.246.502.050)	(1.935.993.600)
<b>Cộng doanh thu thuần</b>	<b>420.938.159.876</b>	<b>190.868.149.060</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn hàng bán	<b>332.822.433.723</b>	<b>163.531.890.210</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi	50.612.953	23.419.906
Lãi cho vay	952.048.855	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.996.878.379	2.010.471.776
Cổ tức được chia	30.052.500.000	15.052.000.000
Thu nhập tài chính khác	-	41.500.000
<b>Cộng</b>	<b>34.052.040.187</b>	<b>17.127.391.682</b>
<b>4. Chi phí hoạt động tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	8.862.739.358	2.965.064.889
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	181.304.000	444.078.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	794.606.701	34.000.000
Lỗ kinh doanh chứng khoán	37.524.476	758.452.982
<b>Cộng</b>	<b>9.876.174.535</b>	<b>4.201.595.871</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011</i>	<i>Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010</i>
<b>5. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí vật liệu, bao bì	19.259.168.562	-
Chi phí vận chuyển, cước tàu ...	12.994.407.382	12.071.607.313
Chi hoa hồng môi giới	-	146.495.520
Chi phí bằng tiền khác	550.322.663	191.818.386
<b>Cộng</b>	<b>32.803.898.607</b>	<b>12.409.921.219</b>

	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011</i>	<i>Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010</i>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	1.977.856.731	4.232.096.135
Chi phí công cụ dụng cụ	-	496.757.016
Chi phí khấu hao TSCĐ	577.490.371	662.429.044
Chi phí thuê kho	8.000.000.000	7.200.000.000
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	1.675.992.469
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.846.596.947	326.610.782
Chi phí bằng tiền khác	2.976.241.929	1.440.879.052
<b>Cộng</b>	<b>16.378.185.978</b>	<b>16.034.764.498</b>

	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011</i>	<i>Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010</i>
<b>7. Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ nhượng bán TSCĐ	-	3.183.561.905
Thu nhập từ bán phế liệu	885.599.559	211.922.009
Thu hỗ trợ tiền bù lỗ	-	647.850.266
Các khoản cho thuê kho bãi, tiền phạt và các khoản khác	103.367.196	2.780.982
<b>Cộng</b>	<b>988.966.755</b>	<b>4.046.115.162</b>

	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011</i>	<i>Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010</i>
<b>8. Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại TSCĐ nhượng bán	-	3.103.972.857
Các khoản chi không có chứng từ	2.160.651.810	2.512.435.005
<b>Cộng</b>	<b>2.160.651.810</b>	<b>5.616.407.862</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011</i>	<i>Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010</i>
<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	61.937.822.165	10.247.076.244
Các khoản thu nhập không chịu thuế	(30.052.500.000)	(15.052.000.000)
Các khoản không được khấu trừ	2.160.651.810	2.552.024.053
Các khoản chưa được khấu trừ	-	-
Lỗi các năm trước chuyển sang	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm nay</b>	<b>34.045.973.975</b>	<b>(2.252.899.703)</b>
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	15%	15%
Thuế TNDN hiện hành	5.106.896.096	-
Thuế TNDN được miễn/giảm	2.553.448.048	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.553.448.048</b>	<b>-</b>

**VIII. Các thông tin khác**

**1. Nghiệp vụ với các Bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nghiệp vụ</b>	<b>Kỳ này</b>
Công ty TNHH TM Gò Đàng	Công ty con	Bán hàng	24.639.888.975
Công ty TNHH XNK TS An Phát	Công ty con	Chi phí gia công	43.983.399.850
	Công ty con	Cổ tức	30.000.000.000
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long	Công ty con	Bán hàng	2.619.000
	Công ty con	Gia công thức ăn	9.832.324.000
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	Công ty con	Mua hàng	5.354.625.055

Các số dư công nợ tại ngày kết thúc niên độ với các bên liên quan như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nghiệp vụ</b>	<b>30/6/2011</b>
<i>Phải thu khách hàng</i>			
Công ty TNHH TM Gò Đàng	Công ty con	Bán hàng	2.901.643.466
<i>Phải thu khác</i>			
Công ty TNHH TM Gò Đàng	Công ty con	Vay mượn	3.854.719.200
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long	Công ty con	Vay mượn	11.541.106.836
Công ty TNHH XNK TS An Phát	Công ty con	Phải thu cổ tức	30.000.000.000
Ông Lê Quang Tuấn	P. Chủ tịch HĐQT	Vay mượn	9.664.650.000
<i>Phải trả người bán</i>			
Công ty TNHH XNK TS An Phát	Công ty con	Phải trả tiền gia công	46.898.668.866
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long	Công ty con	Phải trả tiền gia công	801.948.706

# CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

Đơn vị tính: VNĐ

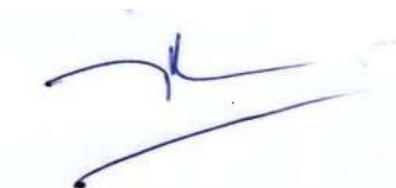
### Phải trả khác

Nguyễn Thị Thanh Trúc	Cổ đông	Cho vay	3.104.904.000
Công ty TNHH XNK TS An Phát	Công ty con	Cho vay	6.036.517.102
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	Công ty con	Cho vay	250.883.826

## 2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

#

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.



**NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ**  
Kế toán trưởng  
Ngày 15 tháng 7 năm 2011



**NGUYỄN VĂN ĐẠO**  
Tổng Giám đốc